

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 35 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101526991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|--------------|--|
| Ông Nguyễn Đoàn Thăng | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019) |
| Bà Ngô Ngọc Thanh | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Đoàn Kết | Phó Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019) |
| Bà Lê Thị Kim Yến | Thành viên | |
| Ông Trần Trung Tường | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Đoàn Thăng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đoàn Kết | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 03 năm 2019) |
| Bà Ngô Ngọc Thanh | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019) |
| Ông Vương Bích Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Quốc Khánh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Trung Tường | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Quách Thành Chương | Trưởng ban |
| Ông Bùi Xuân Hỉnh | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngọc | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.428.396.010.107 | 2.178.611.229.417 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 575.791.776.488 | 514.474.586.001 |
| 111 | 1. Tiền | | 575.791.776.488 | 514.474.586.001 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 259.539.496.466 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 259.539.496.466 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 842.274.900.343 | 667.734.431.097 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 714.269.323.193 | 544.490.371.487 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 63.422.203.678 | 69.708.042.793 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 69.713.819.904 | 58.064.795.652 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5.238.781.533) | (5.238.781.533) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 7 | 108.335.101 | 710.002.698 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 994.084.701.505 | 723.439.176.340 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 994.084.701.505 | 723.439.176.340 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 16.244.631.771 | 13.423.539.513 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 242.195.000 | 232.595.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 653.959.489 | 333.110.986 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 15.348.477.282 | 12.857.833.527 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 311.397.750.714 | 202.238.783.081 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.129.220.916 | 605.366.775 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 1.129.220.916 | 605.366.775 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 308.518.281.217 | 199.792.574.786 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 267.515.400.683 | 165.041.930.796 |
| 222 | - Nguyên giá | | 854.318.984.886 | 685.391.147.842 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (586.803.584.203) | (520.349.217.046) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 41.002.880.534 | 34.750.643.990 |
| 228 | - Nguyên giá | | 46.782.991.434 | 37.619.976.909 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.780.110.900) | (2.869.332.919) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 28.258.967 | 114.515.896 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 28.258.967 | 114.515.896 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.721.989.614 | 1.726.325.624 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1.721.989.614 | 1.726.325.624 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.739.793.760.821 | 2.380.850.012.498 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.917.774.237.460 | 1.642.042.941.283 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.916.936.751.066 | 1.641.205.454.889 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 326.950.765.659 | 157.434.686.550 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 3.424.074.283 | 3.179.290.994 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 46.485.030.814 | 48.669.868.215 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 43.218.675.324 | 38.823.199.213 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 136.055.433.779 | 125.588.592.597 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 34.331.589.369 | 26.997.466.255 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 1.247.309.111.321 | 1.172.853.417.105 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 79.162.070.517 | 67.658.933.960 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 837.486.394 | 837.486.394 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 837.486.394 | 837.486.394 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 822.019.523.361 | 738.807.071.215 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 822.019.523.361 | 738.807.071.215 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 175.056.500.000 | 175.056.500.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 232.024.933.430 | 175.938.467.831 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 124.360.834.556 | 81.498.017.349 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 175.577.255.375 | 191.314.086.035 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 175.577.255.375 | 191.314.086.035 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.739.793.760.821 | 2.380.850.012.498 |



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Hoàng Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 3.637.105.279.406 | 3.275.136.547.576 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 15.841.495.215 | 4.899.974.849 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.621.263.784.191 | 3.270.236.572.727 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 2.634.666.337.498 | 2.372.989.990.994 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 986.597.446.693 | 897.246.581.733 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 8.933.802.322 | 19.074.583.653 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 72.145.575.069 | 48.002.513.620 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 60.513.266.030 | 47.091.199.826 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 573.632.309.278 | 500.921.961.256 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 116.423.158.830 | 99.297.156.269 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 233.330.205.838 | 268.099.534.241 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 25.851.697.376 | 3.605.740.080 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 2.729.901 | 522.545.099 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 25.848.967.475 | 3.083.194.981 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 259.179.173.313 | 271.182.729.222 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 54.851.917.941 | 56.868.643.187 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 204.327.255.372 | 214.314.086.035 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 17.768 | 18.636 |

Vũ Thị Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Hoàng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

1105
CÔNG TY
KIỂM HIỂM
KIỂM
AAS
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 259.179.173.313 | 271.182.729.222 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 69.562.764.185 | 54.582.064.502 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (872.991.517) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 370.461.151 | (615.334.897) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (27.902.024.803) | (16.126.881.405) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 60.513.266.030 | 47.091.199.826 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 361.723.639.876 | 355.240.785.731 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (183.175.810.315) | (375.327.190.265) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (270.645.525.165) | 118.572.873.192 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 181.435.655.419 | 63.696.758.424 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (5.263.990) | 733.953.929 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (59.395.767.545) | (48.262.665.847) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (57.401.244.210) | (50.220.818.905) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 21.294.935.164 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (40.713.802.393) | (28.313.737.570) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (46.883.183.159) | 36.119.958.689 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (174.289.799.374) | (34.491.227.243) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 290.981.955 | 388.758.368 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (259.539.496.466) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 259.539.496.466 | 246.378.666.666 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 10.410.830.329 | 15.456.845.130 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 95.951.509.376 | (31.806.453.545) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 2.837.789.017.371 | 2.655.463.586.192 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.762.605.438.491) | (2.571.932.210.467) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (63.250.000.000) | (51.750.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 11.933.578.880 | 31.781.375.725 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 61.001.905.097 | 36.094.880.869 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 514.474.586.001 | 478.303.724.201 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 315.285.390 | 75.980.931 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>575.791.776.488</u> | <u>514.474.586.001</u> |



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101526991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, trên thị trường có sự cạnh tranh mạnh mẽ về sản phẩm Led giữa Rạng Đông với các đối thủ khác, nhất là hàng Trung Quốc giá rẻ. Do vậy, để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm và tăng trưởng theo mục tiêu chiến lược, Công ty đã tăng cường các cơ chế, chính sách bán hàng nhằm gia tăng quyền lợi cho khách hàng từ trực tiếp, gián tiếp tiêu thụ sản phẩm của Công ty, làm ảnh hưởng đến Chi phí bán hàng và Kết quả kinh doanh của Công ty trong năm.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Chi nhánh Cần Thơ

Chi nhánh Biên Hòa

Chi nhánh Tiền Giang

Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa

Chi nhánh Đà Nẵng

Địa chỉ

Thành phố Hồ
Chí Minh

Cần Thơ

Biên Hòa

Tiền Giang

Thành phố Hồ
Chí Minh

Khánh Hòa

Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng

Bắc Ninh
Hà Nội

Sản xuất bóng, phích
Nghiên cứu, dịch vụ khoa học,
sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

10
C
ÁCH
ANG
A
NK

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối gián tiếp: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |

| | | |
|------------------------|---------|-----|
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 15.013.601.042 | 6.809.759.889 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 560.778.175.446 | 507.664.826.112 |
| | 575.791.776.488 | 514.474.586.001 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ Phần Gia Lộc Phát | 228.119.068.210 | - | 180.040.901.195 | - |
| - Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | 10.336.421.961 | - | 3.090.043.126 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nga Sang | 6.580.676.103 | - | - | - |
| - AL TAKWA IMPORT | 5.401.691.641 | - | 5.289.715.307 | - |
| - Almacenes Universales | 76.594.679.673 | - | 79.431.754.884 | - |
| - Ceylon Electricity Board | 20.191.160.000 | - | - | - |
| - FIONA Co. | 12.236.554.443 | - | 20.435.880.641 | - |
| - PMI South America S.A | 6.395.743.505 | - | 3.737.515.714 | - |
| - PT.Sepanjang Agung Industry | 5.344.601.953 | - | 1.314.021.403 | - |
| - Shanghai Xuhui | 8.881.812.051 | - | 11.168.533.157 | - |
| - TERMOLAR S/A | 24.452.670.151 | - | 22.825.827.884 | - |
| - TRD CARIBE | 11.171.412.704 | - | - | - |
| - Hội Nông dân Bình Thuận | 5.889.898.326 | - | 5.890.440.226 | - |
| - Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy | 15.605.991.377 | - | 10.764.372.387 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú | 5.900.204.230 | - | 2.803.662.727 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nhật Bích | 11.103.274.542 | - | 9.724.271.668 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị Điện Huân Trinh | 5.864.979.112 | - | 3.856.067.907 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy | 9.611.776.842 | - | 4.923.416.762 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang | 7.136.327.969 | - | 5.567.420.178 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Điện Bình Minh | 6.535.101.933 | - | 2.185.464.550 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 230.915.276.467 | (4.251.736.564) | 171.441.061.771 | (4.251.736.564) |
| | 714.269.323.193 | (4.251.736.564) | 544.490.371.487 | (4.251.736.564) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 228.119.068.210 | - | 180.040.901.195 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Bright Power Semiconductor (Hong Kong) Ltd | 4.636.356.489 | - | - | - |
| - Guangzhou Zhongheng Lighting Co., Ltd | 2.254.929.105 | - | - | - |
| - Lin'an Edison Electronics CO, LTD | 2.794.125.168 | - | - | - |
| - Zhongshan Allway Lighting Electric Co., Ltd | 10.444.481.834 | - | - | - |
| - Multi Linkage International Limited | - | - | 10.370.910.064 | - |
| - Wode Electronics Technology (Zhu Hai) Co., Ltd | - | - | 7.749.404.408 | - |
| - Foshan Chain Chuan You Metal Technology Co., Ltd | - | - | 3.043.389.440 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 43.292.311.082 | - | 48.544.338.881 | - |
| | 63.422.203.678 | - | 69.708.042.793 | - |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 201.868.000 | (201.868.000) | 201.868.000 | (201.868.000) |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | - | - | 3.886.363.645 | - |
| - Tạm ứng | 61.941.000.518 | - | 45.484.932.397 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 746.023.083 | - | 2.890.722.770 | - |
| - Phải thu khác | 6.824.928.303 | (785.176.969) | 5.600.908.840 | (785.176.969) |
| | 69.713.819.904 | (987.044.969) | 58.064.795.652 | (987.044.969) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.129.220.916 | - | 605.366.775 | - |
| | 1.129.220.916 | - | 605.366.775 | - |

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------|--------------------|--------------------|
| | | VND |
| - Hàng tồn kho | 108.335.101 | 710.002.698 |
| | 108.335.101 | 710.002.698 |

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán | 9.459.885.819 | 4.221.104.286 | 11.558.707.299 | 6.319.925.766 |
| + Tập đoàn Kim Đình | 3.305.092.117 | - | 3.305.092.117 | - |
| + Cửa hàng Ánh Hồng | - | - | 2.098.821.480 | 2.098.821.480 |
| + Các đối tượng khác | 6.154.793.702 | 4.221.104.286 | 6.154.793.702 | 4.221.104.286 |
| | 9.459.885.819 | 4.221.104.286 | 11.558.707.299 | 6.319.925.766 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 51.341.060.204 | - | 18.919.134.148 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 574.960.321.855 | - | 432.666.301.930 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 543.000.193 | - | 991.407.587 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 116.775.834.630 | - | 96.860.859.511 | - |
| - Thành phẩm | 250.464.484.623 | - | 174.001.473.164 | - |
| | 994.084.701.505 | - | 723.439.176.340 | - |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 31.555.366.909 | 6.064.610.000 | 37.619.976.909 |
| - Mua trong năm | - | 9.163.014.525 | 9.163.014.525 |
| Số dư cuối năm | 31.555.366.909 | 15.227.624.525 | 46.782.991.434 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.597.610.700 | 271.722.219 | 2.869.332.919 |
| - Khấu hao trong năm | 608.715.327 | 2.302.062.654 | 2.910.777.981 |
| Số dư cuối năm | 3.206.326.027 | 2.573.784.873 | 5.780.110.900 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 28.957.756.209 | 5.792.887.781 | 34.750.643.990 |
| Tại ngày cuối năm | 28.349.040.882 | 12.653.839.652 | 41.002.880.534 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

| | |
|--|-------------------|
| - Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm. | 4.811.976.000 VND |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND) | 1.690.080.000 VND |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND) | 864.000.000 VND |

| | |
|---|--------------------|
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND HCM) | 805.800.000 VND |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND Tiền Giang) | 720.900.000 VND |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013/QĐ-UBND Đồng Nai) | 696.000.000 VND |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND Khánh Hòa) | 866.520.000 VND |
| - Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm | 19.409.090.909 VND |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai) | 1.691.000.000 VND |

31.555.366.909 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 242.195.000 | 232.595.000 |
| | 242.195.000 | 232.595.000 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.721.989.614 | 1.726.325.624 |
| | 1.721.989.614 | 1.726.325.624 |

13. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------|----------------|----------------|--------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | trả nợ VND | VND | nợ VND |
| - Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp | 14.635.540.368 | 14.635.540.368 | 12.209.995.443 | 12.209.995.443 |
| - Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL | 2.247.915.038 | 2.247.915.038 | 4.522.144.000 | 4.522.144.000 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An | 28.207.637.125 | 28.207.637.125 | 18.464.250.992 | 18.464.250.992 |
| - Công ty TNHH Trần Thành | 13.135.572.799 | 13.135.572.799 | 7.508.058.743 | 7.508.058.743 |
| - GuangZhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD | 30.406.492.472 | 30.406.492.472 | 34.749.918.950 | 34.749.918.950 |
| - Comsoc Technology Pte., Ltd | 54.042.250.581 | 54.042.250.581 | 21.125.894.913 | 21.125.894.913 |
| - Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc | 6.110.468.551 | 6.110.468.551 | 3.347.891.624 | 3.347.891.624 |
| - Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương | 8.733.907.524 | 8.733.907.524 | 3.380.098.960 | 3.380.098.960 |
| - Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD | 7.194.425.301 | 7.194.425.301 | 1.063.884.529 | 1.063.884.529 |
| - Hunan Aihua Group Co., Ltd | 17.056.884.445 | 17.056.884.445 | 1.024.170.360 | 1.024.170.360 |
| - Ningbò Klite Electric Manufacture Co.,Ltd | 10.480.178.287 | 10.480.178.287 | - | - |
| - Ruijin Tospo Lighting Co.,ltd | 24.997.534.611 | 24.997.534.611 | - | - |

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Wode Electronics Technology (Zhu Hai) Co., Ltd | 9.343.809.294 | 9.343.809.294 | - | - |
| - Zhejiang Hengdian TOSPO IMP & EXP Co.,ltd | 5.484.794.060 | 5.484.794.060 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 94.873.355.203 | 94.873.355.203 | 50.038.378.036 | 50.038.378.036 |
| | 326.950.765.659 | 326.950.765.659 | 157.434.686.550 | 157.434.686.550 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - ILSHIN CO., LTD. | - | 1.056.280.294 |
| - Cửa hàng Kính Lực | - | 498.257.840 |
| - Guangxi Pinxiang Mingrun Import and Export | 663.941.500 | - |
| - Cửa hàng Phước Thịnh - Bóng | 234.533.274 | - |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 2.525.599.509 | 1.624.752.860 |
| | 3.424.074.283 | 3.179.290.994 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại Phụ lục 03)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 1.638.631.436 | 521.132.951 |
| - Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ | 126.198.845.183 | 120.117.805.144 |
| - Trích trước chi phí vận chuyển | 927.241.083 | 2.256.843.486 |
| - Trích trước chi phí tiền điện, nước văn phòng | 1.678.451.428 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 5.612.264.649 | 2.692.811.016 |
| | 136.055.433.779 | 125.588.592.597 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 5.314.681.414 | 5.159.560.937 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.153.137.788 | 1.064.811.712 |
| - Bảo hiểm y tế | 528.635.293 | 521.245.985 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 27.335.134.874 | 20.251.847.621 |
| <i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i> | <i>621.504.700</i> | <i>621.504.700</i> |
| <i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i> | <i>-</i> | <i>1.116.468.100</i> |
| <i>Quỹ tương thân, tương ái</i> | <i>9.846.655.264</i> | <i>8.485.072.529</i> |
| <i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i> | <i>12.226.166.818</i> | <i>7.939.885.097</i> |
| <i>Phải trả dự án IPP</i> | <i>49.000.000</i> | <i>49.000.000</i> |
| <i>Hàng tạm nhập</i> | <i>2.046.522.937</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i> | <i>366.072.128</i> | <i>366.072.128</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>2.179.213.027</i> | <i>1.673.845.067</i> |
| | 34.331.589.369 | 26.997.466.255 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-----|--------------------------|-----|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 115.000.000.000 | 175.056.500.000 | 175.056.500.000 | 149.749.057.535 | 52.086.919.125 | 124.055.491.122 | 615.947.967.782 | | | | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 214.314.086.035 | 214.314.086.035 | | | | 214.314.086.035 |
| Trích quỹ Đầu tư Phát triển | - | - | - | 26.189.410.296 | - | (26.189.410.296) | (36.763.872.780) | | | | (36.763.872.780) |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (29.411.098.224) | | | | (29.411.098.224) |
| Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ | - | - | - | - | 29.411.098.224 | - | - | | | | - |
| Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội | - | - | - | - | - | (2.941.109.822) | (2.941.109.822) | | | | (2.941.109.822) |
| Chi trả cổ tức năm 2016 | - | - | - | - | - | (28.750.000.000) | (28.750.000.000) | | | | (28.750.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2017 | - | - | - | - | - | (23.000.000.000) | (23.000.000.000) | | | | (23.000.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 115.000.000.000 | 175.056.500.000 | 175.056.500.000 | 175.938.467.831 | 81.498.017.349 | 191.314.086.035 | 738.807.071.215 | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 115.000.000.000 | 175.056.500.000 | 175.056.500.000 | 175.938.467.831 | 81.498.017.349 | 191.314.086.035 | 738.807.071.215 | | | | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 204.327.255.372 | 204.327.255.372 | | | | 204.327.255.372 |
| Trích quỹ Đầu tư Phát triển | - | - | - | 56.086.465.599 | - | (56.086.465.599) | (53.578.521.509) | | | | (53.578.521.509) |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (42.862.817.207) | | | | (42.862.817.207) |
| Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ | - | - | - | - | 42.862.817.207 | - | - | | | | - |
| Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội | - | - | - | - | - | (4.286.281.720) | (4.286.281.720) | | | | (4.286.281.720) |
| Chi trả cổ tức năm 2017 | - | - | - | - | - | (34.500.000.000) | (34.500.000.000) | | | | (34.500.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2018 | - | - | - | - | - | (28.750.000.000) | (28.750.000.000) | | | | (28.750.000.000) |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | 3 | 3 | | | | 3 |
| Số dư cuối năm nay | 115.000.000.000 | 175.056.500.000 | 175.056.500.000 | 232.024.933.430 | 124.360.834.556 | 175.577.255.375 | 822.019.523.361 | | | | |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1989/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 05 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|--|-----------|-----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 100,00% | 214.314.086.035 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 26,17% | 56.086.465.599 |
| Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ Phát triển tiềm lực Khoa học Công nghệ) | 20,00% | 42.862.817.207 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 25,00% | 53.578.521.509 |
| Trích quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội | 2,00% | 4.286.281.720 |
| Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) | 26,83% | 57.500.000.000 |

Năm 2017, Công ty đã tạm chia cổ tức đợt 1 là 20% vốn điều lệ số tiền 23 tỷ đồng. Năm 2018, Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017 với tỷ lệ 30% theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 1989/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2018, số tiền 34,5 tỷ đồng. Đồng thời, theo Nghị quyết số 3727/TKKTTTC-RD ngày 20/09/2018, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% tính trên mệnh giá cổ phiếu, tương ứng số tiền là 28,75 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|-------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Công đoàn Công ty | 49.401.220.000 | 42,96% | 49.401.220.000 | 42,96% |
| Bà Lê Thị Kim Yến | 17.524.170.000 | 15,24% | 17.524.170.000 | 15,24% |
| Ông Lê Đình Hưng | 10.648.400.000 | 9,26% | 10.648.400.000 | 9,26% |
| Các cổ đông khác | 37.426.210.000 | 32,54% | 37.426.210.000 | 32,54% |
| | 115.000.000.000 | 100% | 115.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 34.500.000.000 | 28.750.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 28.750.000.000 | 23.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (34.500.000.000) | (28.750.000.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | (28.750.000.000) | (23.000.000.000) |
| - Số dư cuối năm | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.500.000 | 11.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ Công ty

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 232.024.933.430 | 175.938.467.831 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 124.360.834.556 | 81.498.017.349 |
| | 356.385.767.986 | 257.436.485.180 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ | 6.490.005 | 6.490.005 |
| | 6.490.005 | 6.490.005 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|-------------|------------|------------|
| | | VND | VND |
| - Đô la Mỹ | USD | 167.784,76 | 329.016,33 |
| - Euro | EUR | 13.346,54 | 27.848,36 |
| - Yên Nhật | JPY | 33.000,00 | 33.000,00 |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 3.637.105.279.406 | 3.275.136.547.576 |
| | 3.637.105.279.406 | 3.275.136.547.576 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 1.303.508.173.782 | 1.270.823.296.832 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 15.841.495.215 | 4.899.974.849 |
| | 15.841.495.215 | 4.899.974.849 |
| Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 10.424.960.000 | - |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 2.634.666.337.498 | 2.372.989.990.994 |
| | 2.634.666.337.498 | 2.372.989.990.994 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 6.524.466.684 | 15.851.133.368 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.409.335.638 | 2.608.115.388 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 615.334.897 |
| | 8.933.802.322 | 19.074.583.653 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 60.513.266.030 | 47.091.199.826 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 11.261.847.888 | 911.313.794 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 370.461.151 | - |
| | 72.145.575.069 | 48.002.513.620 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.439.838.345 | 7.830.274.729 |
| Chi phí nhân công | 56.563.834.950 | 46.345.954.217 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.094.179.095 | 6.577.906.879 |
| Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm | 364.268.028.464 | 334.833.833.443 |
| Chi phí khác bằng tiền | 133.266.428.424 | 105.333.991.988 |
| | 573.632.309.278 | 500.921.961.256 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.267.649.486 | 7.533.116.080 |
| Chi phí nhân công | 60.716.833.904 | 58.546.031.590 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.714.693.879 | 5.612.953.889 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | - | (872.991.517) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.840.336.777 | 16.353.580.295 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.883.644.784 | 12.124.465.932 |
| | 116.423.158.830 | 99.297.156.269 |



28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 82.622.955 | 275.748.037 |
| Tiền phạt thu được do khách hàng vi phạm hợp đồng | 3.459.013.181 | - |
| Thuế được hoàn | 388.796.368 | 3.321.153.068 |
| Thu nhập từ tài trợ Dự án First theo đề tài nghiên cứu khoa học | 21.294.935.164 | - |
| Thu nhập khác | 626.329.708 | 8.838.975 |
| | 25.851.697.376 | 3.605.740.080 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------|------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | - | 522.545.099 |
| Chi phí khác | 2.729.901 | - |
| | 2.729.901 | 522.545.099 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 259.179.173.313 | 271.182.729.222 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 15.080.416.392 | 13.571.623.523 |
| - Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 13.982.070.577 | 13.288.694.106 |
| - Chi phí khấu hao vượt quy định | - | 174.105.937 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 1.098.345.815 | 108.823.480 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (411.136.809) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | - | (411.136.809) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 274.259.589.705 | 284.343.215.936 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 54.851.917.941 | 56.868.643.187 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 19.505.408.169 | 12.857.583.887 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (57.401.244.210) | (50.220.818.905) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 16.956.081.900 | 19.505.408.169 |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 204.327.255.372 | 214.314.086.035 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 204.327.255.372 | 214.314.086.035 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17.768 | 18.636 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.067.210.861.109 | 1.637.568.273.788 |
| Chi phí nhân công | 557.793.850.300 | 675.670.489.401 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 69.562.764.185 | 54.582.064.502 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 172.066.545.889 | 93.172.243.459 |
| Chi phí khác bằng tiền | 449.119.659.958 | 327.038.583.542 |
| | 3.315.753.681.441 | 2.788.031.654.692 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 575.791.776.488 | - | 514.474.586.001 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 785.112.364.013 | (5.238.781.533) | 603.160.533.914 | (5.238.781.533) |
| Các khoản cho vay | - | - | 259.539.496.466 | - |
| | 1.360.904.140.501 | (5.238.781.533) | 1.377.174.616.381 | (5.238.781.533) |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Vay và nợ | 1.248.146.597.715 | 1.173.690.903.499 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 361.282.355.028 | 184.432.152.805 |
| Chi phí phải trả | 136.055.433.779 | 125.588.592.597 |
| | 1.745.484.386.522 | 1.483.711.648.901 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 575.791.776.488 | - | - | 575.791.776.488 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 778.744.361.564 | 1.129.220.916 | - | 779.873.582.480 |
| | 1.354.536.138.052 | 1.129.220.916 | - | 1.355.665.358.968 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 514.474.586.001 | - | - | 514.474.586.001 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 597.316.385.606 | 605.366.775 | - | 597.921.752.381 |
| Các khoản cho vay | 259.539.496.466 | - | - | 259.539.496.466 |
| | 1.371.330.468.073 | 605.366.775 | - | 1.371.935.834.848 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 1.247.309.111.321 | 837.486.394 | - | 1.248.146.597.715 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 361.282.355.028 | - | - | 361.282.355.028 |
| Chi phí phải trả | 136.055.433.779 | - | - | 136.055.433.779 |
| | 1.744.646.900.128 | 837.486.394 | - | 1.745.484.386.522 |

Tại ngày 01/01/2018

| | | | | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|----------|--------------------------|
| Vay và nợ | 1.172.853.417.105 | 837.486.394 | - | 1.173.690.903.499 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 184.432.152.805 | - | - | 184.432.152.805 |
| Chi phí phải trả | 125.588.592.597 | - | - | 125.588.592.597 |
| | 1.482.874.162.507 | 837.486.394 | - | 1.483.711.648.901 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 2.837.789.017.371 | 2.655.463.586.192 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 2.762.605.438.491 | 2.571.932.210.467 |

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục 04)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát | Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc |
| Công đoàn Công ty | Cổ đông lớn |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bán hàng | 1.303.508.173.782 | 1.270.823.296.832 |
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát | 1.300.979.534.482 | 1.270.823.296.832 |
| Công đoàn Công ty | 2.528.639.300 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 10.424.960.000 | - |
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát | 10.424.960.000 | - |
| Chi phí | 82.996.912.249 | 79.939.400.841 |
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát | 82.996.912.249 | 79.939.400.841 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 228.119.068.210 | 180.040.901.195 |
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát | 228.119.068.210 | 180.040.901.195 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 1.045.631.332 | 986.663.078 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 3.663.813.669 | 3.936.747.557 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 189.260.309.419 | 464.400.230.590 | 17.309.824.468 | 7.563.322.147 | 6.857.461.218 | 685.391.147.842 |
| - Mua trong năm | - | 105.447.507.214 | 5.950.301.481 | 21.315.681.591 | - | 132.713.490.286 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.733.820.865 | 33.886.503.940 | - | - | - | 36.620.324.805 |
| - Phân loại lại | - | 150.273.960 | - | - | (150.273.960) | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (208.359.000) | (197.619.047) | - | - | (405.978.047) |
| Số dư cuối năm | 191.994.130.284 | 603.676.156.704 | 23.062.506.902 | 28.879.003.738 | 6.707.187.258 | 854.318.984.886 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 148.008.453.048 | 348.430.844.839 | 13.502.198.537 | 3.941.683.227 | 6.466.037.395 | 520.349.217.046 |
| - Khấu hao trong năm | 13.030.438.210 | 48.849.763.452 | 1.435.152.355 | 3.208.855.664 | 127.776.523 | 66.651.986.204 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (197.619.047) | - | - | (197.619.047) |
| Số dư cuối năm | 161.038.891.258 | 397.280.608.291 | 14.739.731.845 | 7.150.538.891 | 6.593.813.918 | 586.803.584.203 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 41.251.856.371 | 115.969.385.751 | 3.807.625.931 | 3.621.638.920 | 391.423.823 | 165.041.930.796 |
| Tại ngày cuối năm | 30.955.239.026 | 206.395.548.413 | 8.322.775.057 | 21.728.464.847 | 113.373.340 | 267.515.400.683 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.079.993.444 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn các ngân hàng | 1.083.795.380.850 | 1.083.795.380.850 | 2.686.393.971.460 | 2.653.665.878.106 | 1.116.523.474.204 | 1.116.523.474.204 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN | 72.803.102.142 | 72.803.102.142 | 121.547.735.262 | 97.833.603.723 | 96.517.233.681 | 96.517.233.681 |
| - Lý Thường Kiệt ⁽¹⁾ | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa ⁽²⁾ | 395.171.465.353 | 395.171.465.353 | 960.895.117.270 | 966.636.592.314 | 389.429.990.309 | 389.429.990.309 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa ⁽³⁾ | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 417.772.216.275 | 223.213.164.488 | 244.559.051.787 | 244.559.051.787 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch ⁽⁴⁾ | 410.571.713.126 | 410.571.713.126 | 692.765.230.164 | 980.207.397.496 | 123.129.545.794 | 123.129.545.794 |
| - Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội ⁽⁵⁾ | 56.408.552.789 | 56.408.552.789 | 90.432.489.307 | 130.231.753.295 | 16.609.288.801 | 16.609.288.801 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô ⁽⁶⁾ | 98.840.547.440 | 98.840.547.440 | 147.959.727.249 | 155.543.366.790 | 91.256.907.899 | 91.256.907.899 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức ⁽⁷⁾ | - | - | 255.021.455.933 | 100.000.000.000 | 155.021.455.933 | 155.021.455.933 |
| - Vay đối tượng khác ⁽⁸⁾ | 89.058.036.255 | 89.058.036.255 | 150.667.161.247 | 108.939.560.385 | 130.785.637.117 | 130.785.637.117 |
| | 1.172.853.417.105 | 1.172.853.417.105 | 2.837.061.132.707 | 2.762.605.438.491 | 1.247.309.111.321 | 1.247.309.111.321 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn - Vay đối tượng khác | 320.509.300 | 320.509.300 | - | - | 320.509.300 | 320.509.300 |
| - Nợ dài hạn | 516.977.094 | 516.977.094 | - | - | 516.977.094 | 516.977.094 |
| | 837.486.394 | 837.486.394 | - | - | 837.486.394 | 837.486.394 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo hợp đồng tín dụng số 0908.18.068 ngày 09/08/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 96.517.233.681 đồng.
- (2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 101/2018/HĐCVHM/NHCT126 ngày 25/10/2018, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/04/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 389.429.990.309 đồng.
- (3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 4559.18.086.917150.TD ngày 01/03/2018, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 244.559.051.787 đồng.
- (4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 170086/HĐCTD/VCB-RAL ngày 20/09/2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Dây chuyền sản xuất đèn huỳnh quang Compact xoắn T4 do hãng ITNT INC của Hàn Quốc sản xuất;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 đối với tiền vay ngoại tệ là: 5.297.033,59 USD tương đương 123.129.545.794 đồng.
- (5) Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 171008 ngày 05/05/2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;

- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 đối với tiền vay ngoại tệ là: 714.378,01 USD tương đương 16.609.288.801 đồng.
- (6) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN 369.030817.199308659 ngày 28/08/2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 91.256.907.899 VND
- (7) Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/135039/HĐTD ngày 23 tháng 11 năm 2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; bảo lãnh, Mở L/C, thấu chi doanh nghiệp
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 155.021.455.933 đồng.

- (8) Vay đối tượng khác
Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7%/năm - đã bao gồm thuế TNCN 5%), thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|------------------------|--|--------------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 29.054.053.893 | | 172.679.623.412 | | 172.282.990.844 | | - | | 29.450.686.461 | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 10.618.369.295 | | - | | 22.226.590.135 | | 24.729.527.488 | | 13.121.306.648 | | - | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 19.505.408.169 | | 54.851.917.941 | | 57.401.244.210 | | - | | 16.956.081.900 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 2.239.464.232 | | - | | 17.642.327.133 | | 17.630.033.535 | | 2.227.170.634 | | - | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | - | | 2.217.375.784 | | 2.217.375.784 | | - | | - | |
| Các loại thuế khác | - | | 110.406.153 | | 163.791.766 | | 200.905.566 | | - | | 73.292.353 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | - | | 5.970.100 | | 1.000.000 | | - | | 4.970.100 | |
| | 12.857.833.527 | | 48.669.868.215 | | 269.787.596.271 | | 274.463.077.427 | | 15.348.477.282 | | 46.485.030.814 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Bóng đèn | Phích nước | Các sản phẩm khác | Tổng cộng các bộ phận | Không phân bổ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.803.276.136.400 | 709.559.677.386 | 108.427.970.405 | 3.621.263.784.191 | - | 3.621.263.784.191 |
| Giá vốn hàng bán | 2.027.555.539.278 | 525.150.666.201 | 81.960.132.019 | 2.634.666.337.498 | - | 2.634.666.337.498 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 775.720.597.122 | 184.409.011.185 | 26.467.838.386 | 986.597.446.693 | - | 986.597.446.693 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 41.715.275.439 | 38.990.200.298 | - | 80.705.475.737 | 97.705.096.950 | 178.410.572.687 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 2.739.793.760.821 | 2.739.793.760.821 |
| Tổng tài sản | - | - | - | - | 2.739.793.760.821 | 2.739.793.760.821 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 1.917.774.237.460 | 1.917.774.237.460 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | - | 1.917.774.237.460 | 1.917.774.237.460 |

Theo khu vực địa lý

| | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.942.347.995.433 | 450.736.334.785 | 1.228.179.453.973 | 3.621.263.784.191 | - | 3.621.263.784.191 |
| Tài sản bộ phận | 2.784.396.236.798 | 129.627.782.502 | 308.119.562.777 | 3.222.143.582.077 | (482.349.821.256) | 2.739.793.760.821 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 178.496.829.616 | - | - | 178.496.829.616 | - | 178.496.829.616 |

